

**CÔNG TY TNHH TIỀN HUY VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TIỀN HUY VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TIEN HUY VIET NAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108579840

**3. Ngày thành lập:** 08/01/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 29, Ngách 81/4 Ngõ Hòa Bình 7, Phố Minh Khai, Tổ 22A, Phường Minh Khai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển                                                                                                                    | 7730     |
| 2.  | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4932     |
| 3.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4649     |
| 4.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ thuốc lá ngoại)                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4711     |
| 5.  | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4723     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế                                                                                                                            | 4659 |
| 7.  | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4764 |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651 |
| 9.  | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4669 |
| 10. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4721 |
| 11. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4761 |
| 12. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>(trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4931 |
| 13. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ các loại Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4690 |
| 14. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4633 |
| 15. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4751 |
| 16. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4741 |
| 17. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4782 |
| 18. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4771 |
| 19. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4753 |
| 20. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4722 |
| 21. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4773 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 22. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4933 |
| 23. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4291 |
| 24. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4292 |
| 25. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>( trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4530 |
| 26. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4620 |
| 27. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>( trừ kinh doanh vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4662 |
| 28. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5510 |
| 29. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                      | 4759 |
| 30. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; - Bán buôn xi măng; - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; - Bán buôn kính xây dựng; - Bán buôn sơn, véc ni; - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; - Bán buôn đồ ngũ kim; - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 31. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8230 |
| 32. | Chuyển phát<br>Chi tiết: Cung ứng dịch vụ chuyển phát trong phạm vi nội tỉnh và liên tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5320 |
| 33. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4632 |
| 34. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>( trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4511 |
| 35. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4512 |
| 36. | Bán mô tô, xe máy<br>( trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4541 |
| 37. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>( trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4543 |
| 38. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4631 |
| 39. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4742 |
| 40. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4772 |
| 41. | Quảng cáo<br>(không bao gồm quảng cáo thuốc lá);                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7310 |
| 42. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4719 |
| 43. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ thuốc lá ngoại)                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4724 |

|     |                                                                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 44. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                    | 4730        |
| 45. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                         | 4752        |
| 46. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Bán lẻ các loại hàng hóa bằng phương thức khác chưa kể ở trên như: bán trực tiếp hoặc chuyển phát theo địa chỉ; bán thông qua máy bán hàng tự động | 4799        |
| 47. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                             | 5224        |
| 48. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa<br>(trừ kinh doanh bất động sản)                                                                                                                                                 | 5210        |
| 49. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(trừ in rập khuôn tem)                                                                                                                                                           | 1812        |
| 50. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa (trừ đấu giá)                                                                                                                            | 4610        |
| 51. | Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp                                                                                                                                      | 2021        |
| 52. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                      | 3320        |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                          | 5229        |
| 54. | Hoạt động cấp tín dụng khác                                                                                                                                                                                  | 6492        |
| 55. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê xe ô tô                                                                                                                                                         | 7710        |
| 56. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                         | 4641        |
| 57. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                           | 4652        |
| 58. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                        | 4293        |
| 59. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời                                                                          | 4299        |
| 60. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                       | 1399        |
| 61. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                           | 8299(Chính) |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

Giới tính: *Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: 121810188

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Mỏ Trạng, Xã Tam Tiến, Huyện Yên Thế, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Mỏ Trạng, Xã Tam Tiến, Huyện Yên Thế, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 10/04/1990      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: 121810188

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Mỏ Trạng, Xã Tam Tiến, Huyện Yên Thế, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Mỏ Trạng, Xã Tam Tiến, Huyện Yên Thế, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội